PHÒNG GD&ĐT HUYỆN DIỄN CHÂU

TRƯỜNG MẦM NON DIỄN ĐOÀI

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: B 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900966	Võ Nguyễn Minh Anh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
2	NAN011900967	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		1	90.000	2	220.000	17		340.000	16		86.400	736.400			736.400	
3	NAN011900968	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		1	90.000	2	220.000	14		280.000	16		86.400	676.400			676.400	
4	NAN011900969	Nguyễn Đức Anh		1	90.000	2	220.000	17		340.000				650.000			650.000	
5	NAN011900970	Nguyễn Đức Hoàng Bách		1	90.000	2	220.000	19		380.000	22		118.800	808.800			808.800	
6	NAN011900971	Thạch Khánh Chi		1	90.000	2	220.000	17		340.000	18		97.200	747.200			747.200	
7	NAN011900972	Đậu Viết Chiến		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
8	NAN011900973	Nguyễn Thị Hải Hậu		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
9	NAN011900974	Nguyễn Thanh Phúc Hưng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
10	NAN011900975	Nguyễn Thanh Hương		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
11	NAN011900976	Cao Gia Huy		1	90.000	2	220.000	21		420.000				730.000			730.000	
12	NAN011900977	Trần Mậu Gia Khánh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
13	NAN011900978	Vũ Công Kiên		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
14	NAN011900979	Lê Khánh Linh		1	90.000	2	220.000	21		420.000				730.000			730.000	
15	NAN011900980	Vũ Hương Ly		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
16	NAN011900981	Nguyễn Thế Nhật Minh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900982	Nguyễn Thị Huyền My		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
18	NAN011900983	Chu Thảo Nhi		1	90.000	2	220.000	7		140.000	12		64.800	514.800			514.800	
19	NAN011900984	Cao Quỳnh Như		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
20	NAN011900985	Nguyễn Thị Ngọc Như		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
21	NAN011900986	Nguyễn Phương Oanh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
22	NAN011900987	Nguyễn Đức Tấn Phát		1	90.000	2	220.000	17		340.000	17		91.800	741.800			741.800	
23	NAN011900988	Vũ Tiến Phát		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
24	NAN011900989	Trần Mậu Tấn Phát		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		70.875	780.875			780.875	
25	NAN011900990	Phạm Tuấn Phong		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
26	NAN011900991	Nguyễn Xuân Anh Tú		1	90.000	2	220.000	18		360.000	20		108.000	778.000			778.000	
27	NAN011900992	Nguyễn Phúc Khôi		1	90.000	2	220.000	16		320.000	22		118.800	748.800			748.800	
28	NAN011900993	Nguyễn Thị Phương		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
29	NAN011900994	Nguyễn Duy Nhật Quang		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
30	NAN011900995	Trần Mạnh Quang		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
31	NAN011900996	Trần Minh Triết		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
Tổng cộng				**31**	**2.790.000**	**62**	**6.820.000**	**595**		**11.900.000**	**568**		**3.024.675**	**24.534.675**			**24.534.675**	

Bằng chữ:

....., Ngày .... tháng .... năm .....

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu